

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP NGUYỄN LINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP NGUYỄN LINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN LINH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107809442

**3. Ngày thành lập:** 17/04/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Trung, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973217288

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659     |
| 3.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752     |
| 4.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933     |
| 5.  | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129     |
| 6.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý ủy thác mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651     |
| 10. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210     |
| 11. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120     |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                         | 8299     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321     |

|     |                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                      | 4329        |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                | 4641        |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                              | 4653        |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                          | 4662        |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                             | 4663        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931        |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932        |
| 22. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                               | 5021        |
| 23. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                  | 4652        |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                 | 5022        |
| 25. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                               | 8121        |
| 26. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                               | 8130        |
| 27. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                      | 2511        |
| 28. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                    | 2591        |
| 29. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                          | 2610        |
| 30. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                           | 2620        |
| 31. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện      | 2710        |
| 32. | Sản xuất pin và ắc quy                                                              | 2720        |
| 33. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)              | 2811        |
| 34. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy Sản xuất vật liệu xây dựng  | 2829        |
| 35. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                               | 2824        |
| 36. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                          | 2512        |
| 37. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                        | 2592        |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                         | 2599        |
| 39. | Sản xuất máy luyện kim                                                              | 2823        |
| 40. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                             | 3320        |
| 41. | Phá dỡ                                                                              | 4311        |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330        |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                   | 4312        |
| 44. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                            | 2395        |
| 45. | Xây dựng nhà các loại                                                               | 4100(Chính) |
| 46. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                             | 1622        |
| 47. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                              | 2821        |
| 48. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                       | 2822        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4210 |
| 50. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình<br>Thiết kế quy hoạch công trình;<br>Giám sát công tác xây dựng - hạ tầng công trình: xây dựng dân dụng; giao thông(cầu đường bộ), thủy lợi<br>Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; | 7110 |
| 51. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2410 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THẾ QUÂN     | Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 1.200.000.000         | 31,600    | 001086004091                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 120.000    | 1.200.000.000         | 31,600    |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN THỊ THÚY NGÀ | Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 39,500    | 012193198                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 39,500    |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN THẾ LỜI      | Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 110.000    | 1.100.000.000         | 28,900    | 012072484                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 110.000    | 1.100.000.000         | 28,900    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THẾ QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/11/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001086004091

Ngày cấp: 12/12/2014

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội